

Số: 271 /SNZ-QTTH

Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
- Tên viết tắt: TỔNG CÔNG TY SONADEZI
- Mã chứng khoán: SNZ
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường 1, KCN Biên Hoà 1, phường An Bình, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 8860561 Fax: (0251) 8860573
- Người thực hiện công bố thông tin: ông Phan Đình Thám – Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố:
 định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty Sonadezi công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 1/2020 và giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1/2020.


Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty Sonadezi vào ngày 28/4/2020 tại đường dẫn: <http://sonadezi.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1/2020.
- Văn bản số 266/SNZ-KT ngày 28/4/2020.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: VT, QTTH.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phan Đình Thám

Số: 266 /SNZ-KT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2020

V/v Giải trình tình hình biến động
lợi nhuận sau thuế TNDN
quý I/2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tổ chức đại chúng: **Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp**
2. Tên giao dịch: Tổng công ty Sonadezi
3. Trụ sở chính: Số 1, đường 1, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (0251)8860561 Fax: (0251)8860573
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600335363 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01/07/2010, cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 04/12/2019.
5. Nội dung:
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp xin giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2020 như sau:

*** Báo cáo tài chính riêng:**

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Quý I/2020	Quý I/2019	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.074.807.785	14.199.857.997	Tăng 182,23%

Lý do: Trong Quý I/2020, chủ yếu là doanh thu từ các khoản cổ tức được chia từ các đơn vị thành viên phát sinh nhiều làm cho lợi nhuận tăng nhiều so với Quý I/2019.

*** Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Quý I/2020	Quý I/2019	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	270.673.674.431	178.843.416.775	Tăng 51,35%

Lý do: Trong Quý I/2020, lợi nhuận tăng chủ yếu từ hiệu quả cho thuê đất tại KCN Châu Đức tại đơn vị thành viên làm cho lợi nhuận tăng so với Quý I/2019.



Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp giải trình đến Ủy Ban
Chứng khoán Nhà nước và Quý cổ đông được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BKT, QTTH. *du*

TỔNG GIÁM ĐỐC *7/6/6*



[Handwritten signature]
Phan Đình Thám





UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TỔNG CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I/2020**

Đồng Nai, tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.098.976.912.782	1.204.820.731.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	19.293.559.697	184.163.534.227
1. Tiền	111		19.293.559.697	184.163.534.227
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		948.179.000.000	900.833.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	948.179.000.000	900.833.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.894.334.117	88.563.935.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	53.611.265.491	32.228.127.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.5	1.182.095.329	1.753.679.850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	47.625.444.490	58.106.598.687
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.524.471.193)	(3.524.471.193)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.056.996.103	11.002.166.193
1. Hàng tồn kho	141	4.7	11.056.996.103	11.002.166.193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.553.022.865	20.258.095.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	21.149.396.995	20.256.010.622
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		392.214.250	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	11.411.620	2.085.005
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.080.378.103.357	3.080.996.922.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.231.515.500	1.231.515.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4.5	200.000.000	200.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	1.031.515.500	1.031.515.500



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.915.530.482	14.783.793.051
1. TSCĐ hữu hình	221	4.8	4.151.600.733	4.062.501.151
- Nguyên giá	222		12.778.328.202	12.486.698.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.626.727.469)	(8.424.197.051)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	4.9	10.763.929.749	10.721.291.900
- Nguyên giá	228		15.281.040.450	15.044.154.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.517.110.701)	(4.322.862.186)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	5.376.084.480	6.126.842.533
- Nguyên giá	231		115.188.369.923	115.223.620.392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(109.812.285.443)	(109.096.777.859)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.269.664.534	5.178.123.066
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	6.269.664.534	5.178.123.066
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.3	2.832.062.789.948	2.832.062.789.948
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.807.795.570.217	1.807.795.570.217
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		900.984.673.852	900.984.673.852
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		129.778.474.294	129.778.474.294
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(6.495.928.415)	(6.495.928.415)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		220.522.518.413	221.613.858.262
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	220.522.518.413	221.613.858.262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.179.355.016.139	4.285.817.653.747

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		98.902.410.175	245.439.855.568
I. Nợ ngắn hạn	310		64.218.261.625	210.575.015.593
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	1.628.489.243	6.416.006.670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	5.464.303.213	15.344.409.381
4. Phải trả người lao động	314		3.369.389.050	10.426.502.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.008.958.430	1.108.366.150
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	30.163.921.019	722.765.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	3.264.029.144	154.812.588.266
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.319.171.526	21.744.376.726

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		34.684.148.550	34.864.839.975
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	1.084.148.550	1.264.839.975
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	33.600.000.000	33.600.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4.080.452.605.964	4.040.377.798.179
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	4.080.452.605.964	4.040.377.798.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.765.000.000.000	3.765.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.765.000.000.000	3.765.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(90.100.000)	(90.100.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.924.673.476	40.924.673.476
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		274.618.032.488	234.543.224.703
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		234.543.224.703	40.619.303.430
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.074.807.785	193.923.921.273
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.179.355.016.139	4.285.817.653.747

30
ÔN
H
TR
ING
L

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2020.

Người lập



Nguyễn Thị Chung

Kế toán trưởng



Phan Thùy Đoàn

Tổng giám đốc




Phan Đình Thám

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ I NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	10.294.234.116	10.659.131.327	10.294.234.116	10.659.131.327
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.294.234.116	10.659.131.327	10.294.234.116	10.659.131.327
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	8.342.417.864	8.793.935.174	8.342.417.864	8.793.935.174
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.951.816.252	1.865.196.153	1.951.816.252	1.865.196.153
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	48.451.514.769	24.133.953.721	48.451.514.769	24.133.953.721
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	2.375.574	530.616.249	2.375.574	530.616.249
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	22.411.773	-	22.411.773
8.	Chi phí bán hàng	25			-	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	8.002.299.605	7.763.702.759	8.002.299.605	7.763.702.759
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		42.398.655.842	17.704.830.866	42.398.655.842	17.704.830.866
11.	Thu nhập khác	31	5.6	18.181.820		18.181.820	-
12.	Chi phí khác	32	5.7		-	-	-
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.181.820	-	18.181.820	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.416.837.662	17.704.830.866	42.416.837.662	17.704.830.866
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.342.029.877	3.504.972.869	2.342.029.877	3.504.972.869
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.074.807.785	14.199.857.997	40.074.807.785	14.199.857.997
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

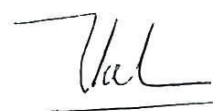
233
 TỶ
 VẬN
 ĐỀ
 301

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2020.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Thị Chung

Phan Thùy Đoan

Phan Đình Thám

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.416.837.662	17.704.830.866	42.416.837.662	17.704.830.866
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		986.129.152	805.473.120	986.129.152	805.473.120
- Các khoản dự phòng	03				-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.451.514.769)	(23.627.353.721)	(48.451.514.769)	(23.627.353.721)
- Chi phí lãi vay	06			22.411.773	-	22.411.773
- Các khoản điều chỉnh khác	07				-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.048.547.955)	(5.094.637.962)	(5.048.547.955)	(5.094.637.962)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.450.841.642)	(27.262.130.103)	(20.450.841.642)	(27.262.130.103)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		71.327.455	21.554.794	71.327.455	21.554.794
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.389.539.162	24.757.804.349	17.389.539.162	24.757.804.349
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		197.953.476	1.022.588.638	197.953.476	1.022.588.638
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14			(22.411.773)	-	(22.411.773)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.932.809.232)		(13.932.809.232)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	21.005.000	-	21.005.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.425.205.200)	(2.081.796.300)	(2.425.205.200)	(2.081.796.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.198.583.936)	(8.638.023.357)	(24.198.583.936)	(8.638.023.357)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.584.807.363)		(1.584.807.363)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22				-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(535.000.000.000)	(261.400.000.000)	(535.000.000.000)	(261.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		487.654.000.000	210.000.000.000	487.654.000.000	210.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25				-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			36.895.960.000	-	36.895.960.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.170.416.769	16.195.436.480	58.170.416.769	16.195.436.480
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.239.609.406	1.691.396.480	9.239.609.406	1.691.396.480
					-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			116.861.388.000	-	116.861.388.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(116.861.388.000)	-	(116.861.388.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(149.911.000.000)	(81.374.500)	(149.911.000.000)	(81.374.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(149.911.000.000)</i>	<i>(81.374.500)</i>	<i>(149.911.000.000)</i>	<i>(81.374.500)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(164.869.974.530)	(7.028.001.377)	(164.869.974.530)	(7.028.001.377)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		184.163.534.227	52.750.587.126	184.163.534.227	52.750.587.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		19.293.559.697	45.722.585.749	19.293.559.697	45.722.585.749

Người lập



Nguyễn Thị Chung

Kế toán trưởng



Phan Thùy Đoan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600335363 ngày 01 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 12 năm 2019 với hình thức công ty cổ phần.

Tiền thân của Tổng Công ty là Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa - Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1713/QĐUBT ngày 15 tháng 12 năm 1990 và đăng ký lại theo Quyết định số 2271/QĐ-UBT ngày 17 tháng 12 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. Ngày 29 tháng 06 năm 2005, Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Quyết định số 2335/QĐ-UBT của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai.

Ngày 13 tháng 11 năm 2017, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 925/QĐ - SGDHN chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Tổng Công ty với mã chứng khoán SNZ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 3.765.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại Số 1, Đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 50 người (31 tháng 12 năm 2019 là 50 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp, khu dân cư;
- Dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý môi trường;
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác;
- Cho thuê nhà ở;
- Mua, bán, cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ vốn góp
Công ty con:				
1.	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Khai thác nước sạch	63,99%
2.	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	H22 Võ Thị Sáu, P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê Khu công nghiệp	57,82%
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	138 Nguyễn Ái Quốc, P. Trảng Dài, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	52,29%
4.	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	1B-D3 Khu phố Bình Dương, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ cảng biển	51,00%
5.	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Đường 5, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê Khu công nghiệp	51,19%
6.	Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	12 Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ đô thị môi trường	64,04%
7.	Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Tầng 1, Đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê Khu công nghiệp	51,00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

S.T.T	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ vốn góp
Công ty con gián tiếp:				
1.	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Tầng 9, Tòa nhà Sonadezi, Số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư	46,84%
2.	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, Kinh doanh bất động sản, cho thuê khu công nghiệp	46,22%
3.	Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Số 113-116 Lô C2, Đường 9, Khu dân cư An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai	Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, cho thuê khu công nghiệp, xây dựng công trình	37,95%
4.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xử lý nước thải, chất thải nguy hại và không nguy hại	20,00%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ vốn góp
Công ty liên doanh, liên kết:				
1.	Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	9 Huỳnh Văn Nghệ, P. Bửu Long, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây dựng công trình	40,00%
2.	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh sản phẩm về sơn, keo	30,00%
3.	Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1 - Đồng Nai	15 Đồng Khởi, P. Tân Tiến, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây dựng công trình và sản xuất gạch ngói	20,00%
4.	Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Số 1, đường 6A, KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Giáo dục - Đào tạo - Dịch vụ	40,00%
5.	Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	121 Phan Chu Trinh, P. Quang Vinh, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây dựng	36,00%
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Số 315, đường Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Xây dựng công trình giao thông, đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT))	39,72%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 03 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Khu công nghiệp Châu Đức, Xã Suối Nghệ, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Đồng Nai
ỔNG
ĐỒ
ÁT
Ư CỎI
Y OA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Bất động sản khu công nghiệp và khu đô thị được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của bất động sản xây dựng để bán bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các cơ sở hạ tầng khác, chi phí xây dựng trả cho nhà thầu, chi phí tư vấn thiết kế và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 21 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

3.8. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 10 năm

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; tiền thuê đất trả trước;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Tiền thuê mặt bằng công nghiệp đã có hạ tầng kỹ thuật tại Khu công nghiệp Châu Đức được Tổng Công ty phân bổ theo thời gian thuê trên hợp đồng;
- Tiền thuê đất truy thu từ tháng 02/2016 đến 31/03/2020 tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1 được phân bổ theo diện tích đã được khách hàng chấp nhận ký lại phụ lục hợp đồng thay đổi đơn giá thuê đất - Xem thêm mục 4.12.

3.12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hai bên ghi nhận và phản ánh tài sản góp vốn vào hoạt động của BCC trong báo cáo tài chính của riêng từng bên.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng

203
NG
Ấ
RI
GH
ĐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của hoạt động BCC, các bên hợp doanh sẽ quyết định phân chia kết quả kinh doanh cho từng bên theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.15. Quỹ lương

Quỹ lương năm 2020 được trích lập theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê đất và phí sử dụng mặt bằng khu công nghiệp.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê tài sản.

3.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố chia cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh mục 3.8.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

3.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí thuê văn phòng, chi phí phân bổ lợi thế thương mại,...).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| ▪ Cho thuê đất, phí hạ tầng, xử lý chất thải đối với các doanh nghiệp chế xuất | 0% |
| ▪ Hoạt động cho thuê lại đất, cho thuê nhà xưởng, cho thuê văn phòng, các hoạt động khác | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	41.970.781	33.370.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.251.588.916	184.130.163.834
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	19.293.559.697	184.163.534.227

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	948.179.000.000	948.179.000.000	900.833.000	900.833.000

(Xem tiếp trang sau)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	657.132.846.787	949.150.320.300	657.132.846.787	1.174.490.844.545
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	242.452.980.000	576.219.420.000	242.452.980.000	651.789.180.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	201.688.600.000	288.711.600.000	201.688.600.000	442.281.600.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2	200.655.000.000	516.146.400.000	200.655.000.000	975.492.000.000
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	197.027.735.730	189.342.597.330	197.027.735.730	192.215.791.118
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	53.838.407.700	120.564.774.000	53.838.407.700	161.004.996.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	255.000.000.000	(*)	255.000.000.000	(*)
Cộng	1.807.795.570.217		1.807.795.570.217	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

	Tại ngày 31/03/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND			VND		
Đầu tư vào công ty con gián tiếp, công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	488.352.527.264	590.184.000.000	-	488.352.527.264	829.068.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	112.000.000.000	(*)	4.202.589.755	112.000.000.000	(*)	4.202.589.755
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	33.436.575.595	(*)	2.293.338.660	33.436.575.595	(*)	2.293.338.660
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	29.841.520.005	(*)	-	29.841.520.005	(*)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	12.524.493.524	(*)	-	12.524.493.524	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	12.600.000.000	18.090.000.000	-	12.600.000.000	19.340.909.091	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	21.578.551.008	(*)	-	21.578.551.008	-	-
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	10.295.294.400	12.299.688.000	-	10.295.294.400	13.119.667.200	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1 - Đồng Nai	7.489.690.056	(*)	-	7.489.690.056	(*)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	172.866.022.000	339.741.500.000	-	172.866.022.000	414.623.300.000	-
Cộng	900.984.673.852		6.495.928.415	900.984.673.852		6.495.928.415

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				VND
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cầu Đồng Nai	72.516.189.000	(*)	72.516.189.000	(*)
Công ty Cổ phần Amata	41.550.395.294	(*)	41.550.395.294	(*)
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai	1.711.890.000	24.717.458.700	1.711.890.000	6.734.787.273
Cộng	129.778.474.294		129.778.474.294	

(*) Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai	7.760.026.614	4.458.384.213
Công ty Cổ phần Tấm lợp và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	4.704.323.812	3.239.261.786
Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 09	768.451.805	931.512.584
Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	1.392.149.697	1.298.024.543
Công ty CP Công Trình Giao Thông Đồng Nai	1.146.775.594	871.976.301
Công ty TNHH Hha - Pro	13.440.441.412	13.440.441.412
Công ty TNHH Tân Việt	6.715.792.021	6.715.792.021
Các khách hàng khác	17.683.304.536	1.272.735.136
Cộng	53.611.265.491	32.228.127.996

4.5. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần AQUUS		157.161.600
Công ty TNHH tư vấn TKĐT & XD Phương Đại Nam	86.922.745	247.596.150
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C	165.000.000	165.000.000
Công Ty CP Thẩm Định Giá Đồng Nai	211.200.000	211.200.000
CTCP Du Lịch và Tiếp Thị GTVT VN (Vietravel) - CN Đồng Nai	194.395.250	777.581.000
Trả trước cho các đối tượng khác	524.577.334	195.141.100
Cộng	1.182.095.329	1.753.679.850
Dài hạn:		
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Vĩnh Cửu	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Dự thu lãi tiền gửi	14.299.922.000	-	24.049.865.000	-
Phải thu người lao động	119.000.000	-	49.000.000	-
Phải thu Cty CP ĐT PT Cường Thuận IDCO - Mỏ Đá Xuân Hòa	6.894.224.908		7.695.886.105	
Ban Quản Lý các KCN tỉnh Bình Thuận	25.000.000.000		25.000.000.000	
Phải thu khác	1.312.297.582	-	1.311.847.582	-
Cộng	47.625.444.490	-	58.106.598.687	-
Dài hạn:				
Công ty CP Sonadezi Giang Điền (đặt cọc thuê Văn phòng)	1.031.515.500	-	1.031.515.500	-
Cộng	1.031.515.500	-	1.031.515.500	-

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		-	-	-
Công cụ, dụng cụ	9.520.000	-	9.520.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:				
<i>Mỏ đá Xuân Hòa</i>	<i>5.955.161.551</i>	-	<i>5.863.921.117</i>	-
<i>Chuyển đổi công năng KCN Biên Hòa 1</i>	<i>3.833.608.907</i>		<i>3.833.608.907</i>	
<i>Khác</i>	<i>1.071.752.433</i>	-	<i>1.071.752.433</i>	-
Hàng hóa	186.953.212	-	223.363.736	-
Cộng	11.056.996.103	-	11.002.166.193	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

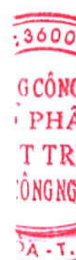
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	3.646.591.259	7.307.357.943	1.532.749.000	12.486.698.202
Mua trong kỳ			291.630.000	291.630.000
Thanh lý, nhượng bán				
Tại ngày 31/03/2020	3.646.591.259	7.307.357.943	1.824.379.000	12.778.328.202
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	3.646.591.259	3.635.392.569	1.142.213.223	8.424.197.051
Khấu hao trong kỳ		152.217.668	50.312.750	202.530.418
Thanh lý, nhượng bán				
Tại ngày 31/03/2020	3.646.591.259	3.787.610.237	1.192.525.973	8.626.727.469
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	0	3.671.965.374	390.535.777	4.062.501.151

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.245.620.930 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	13.631.953.886	1.412.200.200	15.044.154.086
Mua trong kỳ		236.886.364	236.886.364
Tại ngày 31/03/2020	13.631.953.886	1.649.086.564	15.281.040.450
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	3.468.044.118	854.818.068	4.322.862.186
Khấu hao trong kỳ	126.157.365	68.091.150	194.248.515
Tại ngày 31/03/2020	3.594.201.483	922.909.218	4.517.110.701
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	10.163.909.768	557.382.132	10.721.291.900
Tại ngày 31/03/2020	10.037.752.403	726.177.346	10.763.929.749

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 391.457.200 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày
	01/01/2020			31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng KCN BH1	115.223.620.392		(35.250.469)	115.188.369.923
Cộng	115.223.620.392	-	(35.250.469)	115.188.369.923
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng KCN BH1	109.096.777.859	715.507.584	-	109.812.285.443
Cộng	109.096.777.859	715.507.584	-	109.812.285.443
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng KCN BH1	6.126.842.533			5.376.084.480
Cộng	6.126.842.533			5.376.084.480

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 90.275.917.626 VND.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình mỏ đá Thiện Tân	3.305.834.538	3.305.834.538
Xây dựng Nhà Xưởng KCN Châu Đức	1.214.706.195	153.164.727
Chi phí xây dựng dở dang khác	1.749.123.801	1.719.123.801
Cộng	6.269.664.534	5.178.123.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Tiền thuê đất KCN Biên Hòa 1 đã nộp	20.125.858.044	20.125.858.044
Các khoản khác	1.023.538.951	130.152.578
Cộng	21.149.396.995	20.256.010.622
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	1.174.873.045	736.254.681
Chi phí đầu tư mặt bằng công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật KCN Châu Đức (*)	217.536.543.934	218.946.067.977
Chi phí sửa chữa, bảo trì KCN Biên Hòa 1	1.811.101.434	1.931.535.604
Cộng	220.522.518.413	221.613.858.262

(*) Tiền thuê mặt bằng công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật là khoản thanh toán tiền thuê đất tại KCN Châu Đức theo hợp đồng thuê đất số 12/HĐTĐ-SZC-KD ngày 21 tháng 07 năm 2014 và hợp đồng thuê đất số 12A/HĐTĐ-SZC-KD ngày 21 tháng 07 năm 2019.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn:				
Công ty TNHH Bảo Vệ Sonadezi	102.528.000	102.528.000	156.960.000	156.960.000
Công ty TNHH XD DV Tân Việt	180.327.100	180.327.100	3.645.317.517	3.645.317.517
Phải trả đối tượng khác	1.345.634.143	1.345.634.143	2.613.729.153	2.613.729.153
Cộng	1.628.489.243	1.628.489.243	6.416.006.670	6.416.006.670
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan				
CTCP Sonadezi Giang Điện	32.888.900	32.888.900	38.648.900	38.648.900
Công ty cổ phần dịch vụ Sonadezi	1.729.450	1.729.450	152.109.530	152.109.530
Công ty TNHH Tiên Triết	903.524.458	903.524.458	1.832.357.519	1.832.357.519
Cộng	938.142.808	938.142.808	2.023.115.949	2.023.115.949

3308
TY
N
EN
HIEP
DOW

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/03/2020	
	VND	VND			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	Phải thu	3.042.992.925	2.135.692.068	5.178.684.993	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.581.455.243	2.342.029.877	13.932.809.232	9.324.112		
Thuế thu nhập cá nhân	439.026.836	1.896.242.839	1.446.048.275	889.221.400		
Lệ phí môn bài	0	4.000.000	4.000.000	-		
Tiền thuê đất khu công nghiệp Biên Hòa 1	0	4.575.081.813		4.575.081.813		
Thuế tài nguyên	232.006.377	86.298.460	318.307.340	2.503		
Thuế, phí, lệ phí khác	2.085.005	117.221.500	166.149.500	2.085.005		
Cộng	2.085.005	15.344.409.381	11.156.566.557	21.045.999.340	11.411.620	5.464.303.213

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bán hàng (hoa hồng môi giới) - Cty TNHH Sao Tháng Bảy Việt Nam		832.525.082
Chi phí quản lý quý 01/2020 hợp đồng thuê đất KCN Châu Đức	792.550.103	
Khác	216.408.327	275.841.068
Cộng	1.008.958.430	1.108.366.150

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Công ty Great Kingdom International Biên Hòa	722.765.700	722.765.700
Khách hàng khác	29.441.155.319	
Cộng	30.163.921.019	722.765.700
Dài hạn:		
Công ty Great Kingdom International Biên Hòa	1.084.148.550	1.264.839.975
Cộng	1.084.148.550	1.264.839.975



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngắn hạn:	VND	VND
Tiền thuê đất KCN Biên Hòa 1 giai đoạn trước cổ phần hóa phải nộp lại cho Ngân sách Nhà nước	7.796.184	17.355.306
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	908.292.960	650.292.960
Cổ tức phải trả cá nhân	18.440.000	26.760.000
Cổ tức phải nộp Nhà nước	0	149.902.680.000
Tiền ký quỹ thực hiện hợp đồng tại KCN Châu Đức	2.324.000.000	4.199.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.500.000	16.500.000
Cộng	3.264.029.144	154.812.588.266
Dài hạn:		
Phải trả Công ty Cổ phần phát triển đô thị công nghiệp số 2 về khoản góp vốn liên doanh đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL91 đoạn Km 14 - Km 50 + 889 theo hình thức hợp đồng BOT	11.200.000.000	11.200.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình về khoản góp vốn liên doanh đầu tư xây dựng công trình cải tạo nâng cấp QL91 đoạn Km 14 - Km 50 + 889 theo hình thức hợp đồng BOT	22.400.000.000	22.400.000.000
Cộng	33.600.000.000	33.600.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
Tại ngày 01/01/2019	3.765.000.000	(90.100)	24.716.673	229.211.203	4.018.837.777
Lãi trong năm nay	-	-	-	367.158.641	367.158.641
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16.208.000	(16.208.000)	(6.776.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.776.000)	(6.776.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(338.842.620)	(338.842.620)
Tại ngày 31/12/2019	3.765.000.000	(90.100)	40.924.673	234.543.224	4.040.377.798
Tại ngày 01/01/2020	3.765.000.000	(90.100)	40.924.673	234.543.224	4.040.377.798
Lãi trong kỳ	-	-	-	40.074.808	40.074.808
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2020	3.765.000.000	(90.100)	40.924.673	274.618.032	4.080.452.606

ĐTV: Ngàn đồng



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Tại ngày 31/03/2020 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND</u>
Nhà nước	3.747.567.000.000	3.747.567.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.433.000.000	17.433.000.000
Cộng	<u>3.765.000.000.000</u>	<u>3.765.000.000.000</u>

4.18.3. Cổ phiếu

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	376.500.000	376.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	376.500.000	376.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(8.200)	(8.200)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	376.491.800	376.491.800

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>Tại ngày 31/03/2020</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020</u>
Ngoại tệ các loại:		
USD	615,72	615,72
EUR	15,00	15,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Quý 01/2020 VND	Quý 01/2019 VND
Doanh thu kinh doanh đất, hạ tầng KCN Biên Hòa 1	10.052.027.346	10.526.391.931
Doanh thu hợp tác kinh doanh mỏ đá Xuân Hòa	242.206.770	132.739.396
Khác		
Cộng	10.294.234.116	10.659.131.327
Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan:		
Công ty CP Sonadezi Giang Điền	47.858.933	47.495.475
Công ty CP Sonadezi An Bình	101.815.122	101.029.665
Công ty CP Sơn Đồng Nai	61.795.358	81.547.497
Cộng	211.469.413	230.072.637

5.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 01/2020 VND	Quý 01/2019 VND
Giá vốn kinh doanh đất, hạ tầng Biên Hòa 1	6.105.426.787	6.250.658.912
Giá vốn hạ tầng KCN Châu Đức	2.202.074.146	2.521.721.468
Giá vốn khác	34.916.931	21.554.794
Cộng	8.342.417.864	8.793.935.174

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 01/2020 VND	Quý 01/2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.055.765.200	364.435.200
Lãi tiền gửi	15.395.749.569	9.973.789.280
Lãi do bán các khoản đầu tư		13.795.729.241
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	48.451.514.769	24.133.953.721
Trong đó:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
Công Ty CP Cảng Đồng Nai	14.169.330.000	
Công Ty CP Phát triển Đô thị Công Nghiệp Số 2	18.522.000.000	
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	364.435.200	364.435.200
Cộng	33.055.765.200	364.435.200



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

	Quý 01/2020 <u>VND</u>	Quý 01/2019 <u>VND</u>
Chi phí lãi vay		22.411.773
Chi phí bán các khoản đầu tư		506.600.000
Chi phí tài chính khác	2.375.574	1.604.476
Cộng	2.375.574	530.616.249

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 01/2020 <u>VND</u>	Quý 01/2019 <u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.786.900.032	3.503.872.727
Chi phí đồ dùng văn phòng	167.427.818	49.959.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.621.568	256.468.393
Chi phí khác, lệ phí	24.182.978	4.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.316.628	307.445.369
Chi phí khác bằng tiền	3.410.850.581	3.641.457.270
Cộng	8.002.299.605	7.763.702.759

5.6. Thu nhập khác

	Quý 01/2020 <u>VND</u>	Quý 01/2019 <u>VND</u>
Thanh lý tài sản		
Tiền phạt vi phạm hợp đồng		
Thu nhập khác	18.181.820	
Cộng	18.181.820	-

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|---|-------------|
| 1. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | Công ty con |
| 2. Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi | Công ty con |
| 3. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 | Công ty con |
| 4. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai | Công ty con |
| 5. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai | Công ty con |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: Số 1, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty con
8. Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty con gián tiếp
9. Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty con gián tiếp
10. Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty con gián tiếp
11. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty con gián tiếp
12. Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai	Công ty liên kết
13. Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	Công ty liên kết
14. Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty liên kết
15. Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1 - Đồng Nai	Công ty liên kết
16. Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Công ty liên kết
17. Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Công ty liên kết
18. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt
19. Công ty TNHH Tiên Triết	Công ty cùng nhân sự quản lý chủ chốt

Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ báo cáo như sau:

	<u>Quý 01/2020</u> VND	<u>Quý 01/2019</u> VND
Thu nhập của Tổng Giám Đốc	588.850.000	482.400.000
Thu nhập của Trưởng Ban kiểm soát	448.800.000	367.200.000
Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt	3.059.991.000	2.775.210.000
Cộng	4.097.641.000	3.624.810.000

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2020.

Người lập

Nguyễn Thị Chung

Kế toán trưởng

Phan Thùy Đoàn

Tổng giám đốc



Phan Đình Thám